

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-ST

Ngày: 08/6/2023

*“V/v: TrA chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản và kiện
đòi lại tài sản”.*

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế A.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Luân

2. Bà Trần Thị Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đàm Thị Thu Duyệt - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về: *“TrA chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị O**, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 649 H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1961; địa chỉ: TDP. Sr, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Chị **Đinh Thị Minh Tr**, sinh năm 1986;

3.2 Chị **Đinh Thị Mai Tr**, sinh năm 1991;

3.3 Chị **Đinh Thị Thu Y**, sinh năm 1992;

3.4 A **Đinh Văn T**, sinh năm 1994;

3.5 Chị **Đinh Thị T A**, sinh năm 2001.

Cùng trú tại: 649 H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh L.

(Bà O, bà B có mặt; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị O thì:

Trước đây bà Phạm Thị B vay của vợ chồng bà và ông Đinh Văn Tân số tiền 20.000.000đ, thỏa thuận lãi là 3%/01 tháng. Đến năm 2018, sau khi ông Tân chồng bà chết thì bà B cùng bà chốt lại nợ với bà thống nhất cả tiền gốc và lãi tính 3%/01 tháng cộng chung là 51.000.000đ, trong đó có 20.000.000đ tiền nợ gốc và 31.000.000đ tiền lãi. Vì vậy, ngày 06/02/2020 âm lịch bà B viết giấy vay của bà với số tiền 51.000.000đ, hẹn mỗi tháng trả 3.000.000đ. Tuy nhiên hàng tháng bà B không trả nợ cho bà theo đúng thỏa thuận mà đến ngày 08/8/2020 bà B có trả cho bà được số tiền 10.000.000đ; còn nợ lại 41.000.000đ đến nay chưa trả.

Ngoài ra, ngày 30/11/2010 bà Phạm Thị B có vay của vợ chồng bà và ông Tân số tiền 5.000.000đ, hẹn 20 ngày sau sẽ trả nhưng đến nay không trả.

Nay ông Đinh Văn Tân đã chết, bà khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 41.000.000đ + 5.000.000đ = 46.000.000đ và tiền lãi tính 1%/01 tháng đối với các khoản vay, cụ thể như sau:

Đối với khoản vay ngày ngày 28/02/2020 (tức ngày 06/02/2020 âm lịch) tính tiền lãi từ ngày 28/02/2020 cho đến khi vụ án được giải quyết xong, tạm tính 39 tháng là $41.000.000đ \times 1\% \times 39 \text{ tháng} = 15.990.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 30/11/2010 tiền lãi tính từ ngày 20/12/2010 đến nay là 149 tháng là: $5.000.000đ \times 1\% \times 149 \text{ tháng} = 7.450.000đ$. Như vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả cho bà số tiền tổng cộng là 69.440.000đ.

Theo bản tự khai và lời trình bày của bị đơn bà Phạm Thị B thì:

Thực tế là khoảng năm 2015 bà B có vay của ông Đinh Văn Tân số tiền 20.000.000đ, thỏa thuận lãi là 3,5%/01 tháng. Khi vay hai bên có viết giấy tay với nhau. Sau khi vay thì hai năm đầu tiên bà có trả tiền lãi cho ông Tân đầy đủ theo đúng thỏa thuận. Đến khi ông Tân bị bệnh bà có giao cho bà O 5.000.000đ để trả nợ. Đến khi ông Tân chết được thời gian ngắn thì bà có trả cho bà O số tiền 20.000.000đ nợ gốc. Ngày 06/02/2020 âm lịch, bà O và bà chốt nợ lại với nhau thì bà O cộng tiền lãi bà nợ bà O của số tiền vay này là 72.000.000đ, bà trả được một phần nợ cho bà O và còn nợ lại 51.000.000đ. Bà O yêu cầu viết lại giấy vay nên bà có viết giấy vay với bà O khoản vay 51.000.000đ, thỏa thuận mỗi tháng trả số tiền 3.000.000đ cho bà O. Tuy nhiên, do chuyển đổi chợ mới, việc buôn bán khó khăn, đầu năm mới bà O đã đến đòi tiền nên bà không trả nợ cho bà O theo đúng thỏa thuận. Bà chỉ mới trả được cho bà O số tiền 10.000.000đ; còn nợ lại 41.000.000đ là đúng. Nay bà O khởi kiện khoản này thì bà xác định đây chỉ là khoản tiền nợ lãi bà chưa trả. Bà chỉ đồng ý trả cho bà O

thêm số tiền lãi 20.000.000đ, còn lại bà xin không trả cho bà O nữa do bà đã trả quá nhiều, còn khoản tiền nợ gốc bà đã trả hết.

Đối với số tiền bà O cho rằng bà có vay của vợ chồng bà theo giấy ghi ngày 30/11/2010 là 5.000.000đ thì bà xác định không ký giấy vay này và cũng không có vay khoản này. Thời hạn của giấy vay này cũng đã quá lâu, bà nghĩ không ai cho vay 5.000.000đ mà để lâu như vậy mà không đòi nợ. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án không thụ lý yêu cầu này của bà O vì đã hết thời hạn khởi kiện và bà O không được quyền khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Minh Tr, chị Đinh Thị Mai Tr, chị Đinh Thị Thu Y, A Đinh Văn T và chị Đinh Thị T A cùng có ý kiến trình bày:

Các A, chị là con của bà Trần Thị O, ông Đinh Văn Tân. Bố A, chị đã chết năm 2018, A chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O, các A chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt A, chị theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án, của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166; 429; 463; 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 357; 474; 476 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O về việc “TrA chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản” với bà Phạm Thị B; buộc bà Phạm Thị B phải trả cho bà Trần Thị O số tiền nợ vay gốc là 25.000.000đ và tiền lãi là 9.925.500đ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O về việc yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả tiền lãi suất của số tiền vay 5.000.000đ ngày 30/11/2010.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bày phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị B và bà Trần Thị O theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến trA luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tr, chị Tr, chị Y, A T, chị A vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ trA chấp:*

Theo yêu cầu khởi kiện, bà Trần Thị O xác định khi chồng bà là ông Đinh Văn Tân còn sống thì ông Tân có trực tiếp cho bà B vay tiền vào năm 2010 và khoảng 2015. Năm 2018 ông Tân chết. Những người thừa kế của ông Tân có bà O là vợ ông Tân cùng các con của ông Tân là chị Tr, chị Tr, chị Y, A T, chị A. Việc bà Phạm Thị B vay tiền đều trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Tân với bà O. Nay bà O khởi kiện yêu cầu bà B trả nợ vay thì các con của ông Tân cũng thống nhất theo yêu cầu của bà O. Ngoài ra, quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án thì bà B yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đối với yêu cầu của bà O về khoản vay năm 2010 trA chấp trong vụ án. Do đó, căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ trA chấp của vụ án là: “*TrA chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản*” giữa nguyên đơn bà O; bị đơn bà B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Tr, chị Tr, chị Y, A T, chị A. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] *Về nội dung trA chấp và yêu cầu của đương sự:* Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng:

[3.1]. Đối với khoản vay theo tài liệu chứng cứ là giấy ghi ngày 06/02/2020 âm lịch (tức ngày 28/02/2020 dương lịch), theo nội dung giấy này có thể hiện “*Phạm Thị B....có vay chị O năm một triệu đồng chẵn 51.000.000đ. hẹn mỗi trả ba triệu...*”. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà B cho rằng xuất phát từ việc bà có giao dịch vay ông Tân số tiền 20.000.000đ, thỏa thuận lãi 3,5%01 tháng. Bà B đã trả tiền nợ lãi cho ông Tân và bà O rất nhiều lần và cũng trả nợ gốc của khoản vay này. Đến ngày 06/02/2020 âm lịch, sau khi ông Tân chết thì bà O chốt lại số tiền lãi theo thỏa thuận của khoản vay này mà bà còn nợ chưa thA toán là 72.000.000đ, bà đã trả một phần còn nợ lại số tiền 51.000.000đ thì bà O yêu cầu bà B viết giấy vay nên bà B mới viết giấy này. Như vậy, có cơ sở xác định bà B là người ghi và ký giấy vay với số tiền 51.000.000đ ngày 06/02/2020 âm lịch với bà O. Tại thời điểm viết giấy vay này, bà B có đủ năng lực hành vi dân sự nên bà có đủ năng lực hành vi nhận thức về hậu quả pháp lý liên quan đến giao dịch và phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Việc bà B cho rằng trước đó có trả nợ gốc và lãi cho ông Tân và bà O nhưng bà B không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Còn theo bà O xác định thì khoản vay này xuất phát từ việc bà B vay chồng bà là ông Tân (khi ông Tân còn sống) trực tiếp giao dịch cho bà B vay số tiền 20.000.000đ. Đến ngày 06/02/2020 thì bà cộng cả tiền gốc và tiền lãi 3% tính trên số tiền vay thành tổng cộng 51.000.000đ nên yêu cầu bà B viết giấy vay với bà. Như vậy, cả bà B và bà O đều thừa nhận khoản trA chấp này là từ khoản nợ gốc bà B vay của vợ chồng ông Tân, bà O là 20.000.000đ. Mặc dù bà B cho rằng đã trả nợ gốc cho ông Tân, bà O nhưng bà không có chứng cứ chứng

minh nên không có cơ sở xem xét. Do vậy, cần buộc bà B phải trả cho bà O số tiền nợ vay gốc là 20.000.000đ là phù hợp.

[3.2]. Đối với khoản tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ qua xem xét thì nhận thấy: Ngày 28/02/2020 (tức ngày 06/02/2020 âm lịch) khi bà O và bà B chốt nợ lãi của khoản vay này thì bà O thừa nhận tính lãi 3%/01 tháng thì thành tổng số tiền là 51.000.000đ nên trong khoản tiền này có số tiền lãi là 31.000.000đ. Đây là sự thừa nhận của đương sự nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tình tiết này không phải chứng minh. Còn đối với bà B cho rằng nợ lãi hai bên thỏa thuận là 3,5%/01 tháng. Như vậy, sự thỏa thuận lãi như bà O, bà B trình bày đều không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên cần điều chỉnh lại về mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Nhận thấy, mức lãi suất các bên trình bày đều không có chứng cứ chứng minh, căn cứ vào sự thừa nhận của bà O thì lãi tính 3%/01 tháng trên số tiền vay gốc 20.000.000đ. Do vậy, mỗi tháng tiền lãi các bên chốt với nhau là 600.000đ. Như vậy, số tiền lãi 31.000.000đ các bên chốt lại tính theo mức 3%/01 tháng là được tính tương đương với thời gian tính lãi là 51 tháng 20 ngày. Từ đó có cơ sở xác định ngày các bên tính lãi là ngày 08/11/2015. Đây là thời điểm có hiệu lực pháp luật của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, tính lãi từ thời điểm từ ngày 08/11/2015 đến ngày 31/12/2016 là 01 tháng 23 ngày, số tiền lãi là: $(20.000.000đ \times 13,5\%/12 \text{ tháng}) + (20.000.000đ \times 13,5\%/01 \text{ tháng}/30 \text{ ngày} \times 23 \text{ ngày}) = 398.000đ$ (Đã làm tròn số).

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tính lãi từ 01/01/2017 đến 28/02/2020 là 37 tháng 28 ngày tương ứng số tiền lãi là: $(20.000.000đ \times 20\%/12 \text{ tháng} \times 37 \text{ tháng}) + (20.000.000đ \times 20\%/12 \text{ tháng}/30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày}) = 12.644.000đ$ (đã làm tròn số).

Như vậy, tính đến ngày chốt nợ 28/02/2020 thì số tiền nợ gốc là 20.000.000đ và tiền lãi là $12.644.000đ + 398.000đ = 13.042.000đ$.

Bà B cho rằng, sau khi viết giấy chốt số nợ vay ngày 28/02/2020 là 51.000.000đ thì bà có trả cho bà O số tiền 10.000.000đ, đồng thời, bà O cũng thừa nhận ngày 08/8/2020 bà B có trả cho bà số tiền 10.000.000đ. Như vậy, căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính số tiền lãi từ ngày 29/02/2020 đến ngày 08/8/2020 là 07 tháng 09 ngày tương ứng số tiền là $(20.000.000đ \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 7 \text{ tháng}) + (20.000.000đ \times 10\%/12 \text{ tháng}/30 \text{ ngày} \times 09 \text{ ngày}) = 1.217.000đ$ (Đã làm tròn số).

Như vậy tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ tính từ ngày vay đến ngày 08/8/2020 là $13.042.000đ + 1.217.000đ = 14.259.000đ$. Do đó, ngày 08/8/2020 bà B trả cho bà O số tiền 10.000.000đ được tính trả vào số tiền nợ lãi của khoản vay nên đến ngày 08/8/2020 bà B còn nợ bà O số tiền nợ lãi là $14.259.000đ - 10.000.000đ = 4.259.000đ$.

Ngoài ra, khoản tiền lãi của số tiền vay 20.000.000đ tính từ ngày 09/8/2020 đến nay (08/6/2023) là 34 tháng, tương ứng số tiền là: $20.000.000đ \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 34 \text{ tháng} = 5.667.000đ$ (Đã làm tròn số)

Từ những phân tích trên, có cơ sở buộc bà B còn phải trả cho bà O số tiền nợ lãi trên khoản vay 20.000.000đ là $5.667.000đ + 4.259.000đ = 9.926.000đ$.

[3.3] Đối với khoản vay bà O khởi kiện bà B theo giấy ghi ngày 30/11/2020 thì bà B cho rằng bà không ký giấy vay này và cũng không có vay khoản này. Tuy nhiên, theo kết luận giám định 09/KL-KTHS(TA) ngày 30/3/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Lâm Đồng xác định, chữ ký chữ viết ghi họ tên “Phạm Thị B” bên dưới phần “người nhận tiền” của giấy ghi ngày 30/11/2010 đúng là chữ ký chữ viết của bà Phạm Thị B. Do vậy, có cơ sở xác định bà B có vay số tiền 5.000.000đ của ông Tân, bà O theo giấy ghi ngày 30/11/2010 là đúng. Do đến nay bà B không có chứng cứ chứng minh đã trả cho bà O, ông Tân khoản nợ vay này nên bà O khởi kiện thì cần xem xét buộc bà B phải trả cho bà O số tiền nợ gốc 5.000.000đ là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà O về việc buộc bà B phải trả tiền lãi 1% của khoản vay này thì xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà B xác định khoản vay ngày 30/11/2010 đã hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu này của bà O. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đối chiếu với quy định trên thì việc hai bên cho nhau vay số tiền 5.000.000đ là ngày 30/11/2010, hạn 20 ngày trả. Tuy nhiên đến ngày 21/11/2022 bà O mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là đã hết thời hiệu khởi kiện nên việc bà B yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà O đối với yêu cầu trả tiền lãi xuất là phù hợp.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà O được chấp nhận một phần nên cần buộc bà B phải chịu tiền án phí tương ứng nghĩa vụ trả nợ cho bà O là $(20.000.000đ + 9.926.000đ + 5.000.000đ) \times 5\% = 1.746.300đ$.

Bà O phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu không được chấp nhận là $(69.440.000đ - 34.926.000đ - 7.450.000đ) \times 5\% = 1.353.200đ$.

Tuy bà O đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật nhưng bà O không có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên bà O phải nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với bà B đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên miễn cho bà B toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Số tiền chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết theo yêu cầu của bà B là 5.500.000đ. Do kết quả giám định xác định yêu cầu của bà B là không có cơ sở nên buộc bà B phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 203; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ các Điều 166; 357; 429; 463; 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O đối với bà Phạm Thị B về việc: “*TrA chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và kiện đòi lại tài sản*”.

Buộc bà Phạm Thị B phải trả cho bà Trần Thị O số tiền nợ vay tổng cộng là 34.926.000đ (*Ba mươi bốn triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng*), trong đó số tiền gốc là 25.000.000đ và tiền lãi là 9.926.000đ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O về việc yêu cầu bà Phạm Thị B phải trả tiền lãi suất của số tiền vay 5.000.000đ ngày 30/11/2010 tương ứng số tiền là 7.450.000đ (*B triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Về án phí:

Buộc bà Trần Thị O phải chịu 1.353.200đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.291.000đ theo biên lai thu số 0003544 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Bà Trần Thị O còn phải nộp là 62.200đ (*Sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn cho bà Trần Thị B toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về chi phí tố tụng*: Buộc bà Phạm Thị B phải chịu 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí trưng cầu giám định. Số tiền này đã được bà Phạm Thị B nộp đủ và đã được quyết toán xong.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/6/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Trần Thị Hằng - Ngô Thị Luân

Nguyễn Thế A

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS nhân dân huyện Lâm Hà;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

Nguyễn Thế A

